

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO
Số 001, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng - Vimico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2008 của UBND Tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng - Vimico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 12 năm 2021.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 12 năm 2021, Vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 001, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn UpCOM từ ngày 16/3/2021. Mã chứng khoán: BCV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch
Bà Nông Thị Thúy	Thành viên
Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/6/2023)
Ông Lê Văn Huyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2023)
Ông Vương Văn Hường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 06/6/2023)
Bà Nông Thị Thuý Trang	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 06/6/2023)
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2023)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nông Thị Thúy	Giám đốc
Ông Dương Quốc Thái	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 17/09/2023)
Bà Lục Thị Yến	Trưởng Phòng TCKT (Bổ nhiệm ngày 01/10/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nông Thị Thúy

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Số: 111/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2023-137-1

Số Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		3.513.376.781	4.846.068.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.926.943.882	3.040.676.896
1. Tiền	111		1.926.943.882	3.040.676.896
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927.860.583	1.086.969.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	981.553.008	966.776.008
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	77.998.575	176.884.800
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(131.691.000)	(56.691.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	159.951.734	192.900.428
1. Hàng tồn kho	141		159.951.734	192.900.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		498.620.582	525.521.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.299.997	19.408.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29	10.792.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.10	495.320.556	495.320.556
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		14.914.142.937	15.104.376.823
II. Tài sản cố định	220		12.950.416.232	14.588.943.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	12.950.416.232	14.588.943.430
- Nguyên giá	222		45.199.881.229	45.532.442.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.249.464.997)	(30.943.498.955)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.963.726.705	515.433.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.963.726.705	515.433.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		18.427.519.718	19.950.445.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		3.796.270.451	5.721.000.990
I. Nợ ngắn hạn	310		2.242.888.717	3.636.989.764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	625.301.472	1.767.183.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	5.900.000	51.750.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	31.463.307	347.759.528
4. Phải trả người lao động	314		227.264.172	264.519.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	262.442	2.045.325
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	1.114.818.589	974.132.590
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	101.979.267	69.822.446
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	118.932.496	139.089.996
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.966.972	20.686.972
II. Nợ dài hạn	330		1.553.381.734	2.084.011.226
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	238.212.050	649.909.046
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.276.169.667	1.276.169.667
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	39.000.017	157.932.513
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.631.249.267	14.229.444.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	14.631.249.267	14.229.444.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		730.777.438	730.777.438
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.099.528.171)	(4.501.332.758)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.501.332.758)	(5.152.326.671)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		401.804.587	650.993.913
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		18.427.519.718	19.950.445.670

Cao Bằng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc

Lục Thị Yên

Lục Thị Yên



Nông Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	12.091.459.039	10.553.325.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		12.091.459.039	10.553.325.314
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.183.066.203	8.260.738.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.908.392.836	2.292.587.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	64.348.982	2.465.846
7. Chi phí tài chính	22	6.4	28.850.314	41.612.170
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.850.314	41.612.170
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.831.019.200	2.401.532.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		112.872.304	(148.091.509)
11. Thu nhập khác	31	6.6	350.679.650	820.654.546
12. Chi phí khác	32	6.6	61.747.367	21.569.124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		288.932.283	799.085.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		401.804.587	650.993.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		401.804.587	650.993.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	223,2	361,7

Cao Bằng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc



Lục Thị Yên



Lục Thị Yên



Nông Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		401.804.587	650.993.913
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.688.527.198	1.681.027.204
- Các khoản dự phòng	03		75.000.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.348.982)	(2.465.846)
- Chi phí lãi vay	06		28.850.314	41.612.170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.129.833.117	2.371.167.441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.901.751	(791.973.320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.948.694	(35.307.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.136.582.635)	285.171.917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.432.184.705)	(109.612.126)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.587.872)	(41.116.845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.405.075.650	795.080.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.054.396.000)	(758.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(988.992.000)	1.714.769.493
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.348.982	2.465.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.348.982	2.465.846
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.089.996)	(208.266.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139.089.996)	(208.266.246)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.113.733.014)	1.508.969.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.040.676.896	1.531.707.803
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	1.926.943.882	3.040.676.896

Cao Bằng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc



Lục Thị Yên



Lục Thị Yên



Nông Thị Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng - Vimico tiền thân là Khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2008 của UBND Tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng - Vimico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02 tháng 12 năm 2021.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 12 năm 2021, Vốn điều lệ của Công ty là 18.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 001, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn UpCOM từ ngày 16/03/2021. Mã chứng khoán: BCV.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 25 người (Tại ngày 01/01/2023 là 26 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023, mặc dù đại dịch COVID-19 đã qua nhưng kéo theo tình hình suy thoái kinh tế dẫn đến hoạt động du lịch chưa phục hồi được như trước đại dịch, Doanh thu của Công ty trong năm 2023 vẫn bị ảnh hưởng. Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất theo quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước của Công ty được phân bổ vào chi phí sản xuất theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm. Chi phí tài chính của Công ty là chi phí đi vay.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ nhà hàng khách sạn và trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	186.337.124	274.403.528
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.740.606.758	2.766.273.368
Tổng	1.926.943.882	3.040.676.896

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	981.553.008	966.776.008
Công ty CP gang thép Cao Bằng	131.070.000	3.868.000
Sở lao động thương binh và XH Cao Bằng	75.750.000	19.920.000
Tổng Công ty khoáng sản - TKV	59.594.000	39.718.000
Đảng ủy khối cơ quan và DN tỉnh Cao Bằng	46.090.000	-
Các đối tượng khác	669.049.008	903.270.008
Tổng	981.553.008	966.776.008

*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*

5.3 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	77.998.575	(75.000.000)	176.884.800	-
Ký cược, ký quỹ (i)	-	-	100.000.000	-
Công ty du lịch Á Châu	75.000.000	(75.000.000)	75.000.000	-
Các khoản khác	2.998.575	-	1.884.800	-
Tổng	77.998.575	(75.000.000)	176.884.800	-

(i) Ký quỹ lý hành quốc tế Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	131.691.000	-	56.691.000	-
				Quá hạn trên 3 năm
Tên Công ty				
Công ty Đầu tư và Phát triển miền núi				19.177.000
Công ty Liên minh người đùng				37.514.000
Cty TNHH MTV sự kiện và du lịch liên kết Á Châu				75.000.000
Tổng				131.691.000

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.714.584	-	72.700.241	-
Công cụ, dụng cụ	40.485.659	-	59.994.466	-
Hàng hoá	47.751.491	-	60.205.721	-
Tổng	159.951.734	-	192.900.428	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.299.997	19.408.604
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	3.299.997	19.408.604
Dài hạn	1.963.726.705	515.433.393
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.963.726.705	515.433.393
Tổng	1.967.026.702	534.841.997

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BẢNG GIANG CAO BÀNG - VIMICO**

Số 001, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	39.165.191.828	5.398.513.416	546.812.349	76.363.636	345.561.156	45.532.442.385
Tăng trong năm	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Mua trong năm	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	(37.000.000)	(345.561.156)	(382.561.156)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.000.000)	(345.561.156)	(382.561.156)
Số dư tại 31/12/2023	39.165.191.828	5.398.513.416	546.812.349	89.363.636	-	45.199.881.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	25.410.730.679	4.564.031.135	546.812.349	76.363.636	345.561.156	30.943.498.955
Tăng trong năm	1.038.393.284	642.633.914	-	7.500.000	-	1.688.527.198
Khấu hao trong năm	1.038.393.284	642.633.914	-	7.500.000	-	1.688.527.198
Giảm trong năm	-	-	-	(37.000.000)	(345.561.156)	(382.561.156)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.000.000)	(345.561.156)	(382.561.156)
Số dư tại 31/12/2023	26.449.123.963	5.206.665.049	546.812.349	46.863.636	-	32.249.464.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2023	13.754.461.149	834.482.281	-	-	-	14.588.943.430
Số dư tại 31/12/2023	12.716.067.865	191.848.367	-	42.500.000	-	12.950.416.232

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 12.716.067.857 đồng (tại ngày 31/12/2022: 13.754.461.169 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 4.781.228.050 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 5.163.789.206 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG
MAI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

Số 001, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	625.301.472	625.301.472	1.767.183.471	1.767.183.471
Nguyễn Thị Dung	66.529.050	66.529.050	228.233.390	228.233.390
Nguyễn Thị Hoa	95.879.000	95.879.000	41.181.000	41.181.000
Trần Thanh Hải	45.421.448	45.421.448	104.514.552	104.514.552
Đình Thị Huệ	126.017.000	126.017.000	701.371.546	701.371.546
Đối tượng khác	291.454.974	291.454.974	691.882.983	691.882.983
Tổng	625.301.472	625.301.472	1.767.183.471	1.767.183.471

5.9 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.900.000	51.750.000
Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa phía bắc	-	33.600.000
Triệu Lê Văn	2.000.000	-
Sở Văn hóa thể thao và du lịch Cao Bằng	1.050.000	-
Đối tượng khác	2.850.000	18.150.000
Tổng	5.900.000	51.750.000

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	Phải nộp	347.759.528	1.133.173.474	1.449.469.695
Thuế giá trị gia tăng	341.259.528	1.124.917.474	1.434.713.695	31.463.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.256.000	5.256.000	-
Các loại thuế khác	6.500.000	3.000.000	9.500.000	-
	01/01/2023	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2023
	Phải thu	495.320.556	1.197.838.541	1.197.838.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.353.759	-	-	5.353.759
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	489.966.797	1.197.838.541	1.197.838.541	489.966.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	262.442	2.045.325
Trích trước chi phí viễn thông	-	1.550.000
Chi phí lãi vay	262.442	495.325
Tổng	262.442	2.045.325

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.114.818.589	974.132.590
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.114.818.589	974.132.590
b) Dài hạn	238.212.050	649.909.046
Doanh thu cho thuê mặt bằng	238.212.050	649.909.046
Tổng	1.353.030.639	1.624.041.636

5.13 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	101.979.267	69.822.446
Kinh phí công đoàn	1.946.594	4.964.573
Các khoản phải trả khác	100.032.673	64.857.873
Dài hạn	1.276.169.667	1.276.169.667
Nhận ký quỹ, ký cược tiền thuê mặt bằng	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng Agribank CN Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng khách sạn Bằng Giang)	976.169.667	976.169.667
Tổng	1.378.148.934	1.345.992.113



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	118.932.496	118.932.496	118.932.496	139.089.996	139.089.996	139.089.996
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	118.932.496	118.932.496	118.932.496	139.089.996	139.089.996	139.089.996
Vay dài hạn	39.000.017	39.000.017	-	118.932.496	157.932.513	157.932.513
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	39.000.017	39.000.017	-	118.932.496	157.932.513	157.932.513
Tổng	157.932.513	157.932.513	118.932.496	258.022.492	297.022.509	297.022.509

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng:

Vay dài hạn đến hạn trả:

Hợp đồng tín dụng 275.2019/HĐCVTL/NHCT186-HĐCVTL/NHCT186-CTCP DL&TM BGCB-VIMICO ngày 08/8/2019, số tiền 1 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ, tài sản đảm bảo theo HĐ 109 (Giấy nhận nợ lần 1 ngày 08/8/2019 vay 400 triệu, lần 2 ngày 20/4/2020 vay 600 triệu).

Dài hạn:

Hợp đồng tín dụng 314.2020/HĐCVTL/NHCT186-CTCP DL&TM BGCB-VIMICO ngày 16/9/2020, Số tiền 260.000.000 đồng thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ, hợp đồng thế chấp tài sản số 109.2017/HĐTC-PBL thế chấp khách sạn Bằng Giang.

Hợp đồng tín dụng 319.2019/HĐCVTL/NHCT186-CTCP DL&TM BGCB-VIMICO ngày 16/9/2020, số tiền 258.000.000 đồng thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ, tài sản đảm bảo theo HĐ 109 thế chấp khách sạn Bằng Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	18.000.000.000	730.777.438	(5.152.326.671)	13.578.450.767
Tăng trong năm	-	-	650.993.913	650.993.913
Lãi trong năm trước	-	-	650.993.913	650.993.913
Số dư tại 31/12/2022	18.000.000.000	730.777.438	(4.501.332.758)	14.229.444.680
Số dư tại 01/01/2023	18.000.000.000	730.777.438	(4.501.332.758)	14.229.444.680
Tăng trong năm	-	-	401.804.587	401.804.587
Lãi trong năm nay	-	-	401.804.587	401.804.587
Số dư tại 31/12/2023	18.000.000.000	730.777.438	(4.099.528.171)	14.631.249.267

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	9.235.000.000	9.235.000.000
Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	7.516.000.000	7.516.000.000
Cổ đông khác	1.249.000.000	1.249.000.000
Tổng	18.000.000.000	18.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	730.777.438	730.777.438

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.091.459.039	10.553.325.314
Tổng	12.091.459.039	10.553.325.314
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	<i>1.909.604.930</i>	<i>797.219.243</i>

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.183.066.203	8.260.738.142
Tổng	9.183.066.203	8.260.738.142

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	64.348.982	2.465.846
Tổng	64.348.982	2.465.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	28.850.314	41.612.170
Tổng	28.850.314	41.612.170

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.831.019.200	2.401.532.357
Chi phí nhân viên quản lý	1.050.741.706	846.361.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.060.000	24.209.777
Chi phí dự phòng	75.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất, thuê môn bài	1.170.547.200	1.173.547.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.961.804	55.594.878
Chi phí bằng tiền khác	338.708.490	301.818.575
Tổng	2.831.019.200	2.401.532.357

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ người lao động từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	260.000.000	795.080.000
Thu nhập khác	90.679.650	25.574.546
Tổng	350.679.650	820.654.546
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế và Bảo hiểm xã hội	-	7.529.124
Phụ cấp thù lao	45.000.000	-
Chi phí khác	16.747.367	14.040.000
Tổng	61.747.367	21.569.124
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	288.932.283	799.085.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	401.804.587	650.993.913
Các khoản điều chỉnh tăng	-	7.529.124
<i>chi phí không được trừ</i>	-	7.529.124
Các khoản điều chỉnh giảm	(401.804.587)	(658.523.037)
Lỗi năm trước chuyển sang	(401.804.587)	(658.523.037)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng	-	-

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	401.804.587	650.993.913
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	401.804.587	650.993.913
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	223,2	361,7

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	1.050.741.706	846.361.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.688.527.198	1.681.027.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.961.804	55.594.878
Chi phí khác bằng tiền	1.602.315.690	1.499.575.552
Tổng	4.519.546.398	4.082.559.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Các doanh nghiệp liên quan

Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP

Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng

Công ty CP Gang thép Cao Bằng

Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai

Công ty CP Khoáng sản 3

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Tỉnh uỷ Cao Bằng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám

đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này. Ảnh hưởng đáng kể

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cổ đông lớn

b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		31.320.000	38.880.000
Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch	8.640.000	8.640.000
Bà Nông Thị Thúy	Thành viên	7.560.000	7.560.000
Ông Lê Văn Huyền	Nguyên thành viên	-	7.560.000
Ông Vương Văn Hùng	Thành viên	7.560.000	7.560.000
Ông Đỗ Văn Thắng	Nguyên thành viên	3.150.000	7.560.000
Lâm Văn Xuân	Thành viên	4.410.000	-
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát		21.240.000	21.240.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng BKS	7.260.000	6.840.000
Nguyễn Lệnh An	Thành viên BKS	3.990.000	-
Bà Nông Thị Thuý Trang	Nguyên thành viên BKS	3.150.000	7.560.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS	6.840.000	6.840.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		231.228.693	115.000.000
Bà Nông Thị Thúy	Giám đốc	121.704.000	115.000.000
Ông Dương Quốc Thái	Nguyên kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 17/09/2023)	81.207.000	-
Lục Thị Yến	Trưởng phòng TCKT(Bỏ nhiệm ngày 01/10/2023)	28.317.693	-
Tổng		283.788.693	175.120.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG
MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

Số 001, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		42.899.425	50.533.402
Công ty CP Khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Mua hàng hóa	42.899.425	50.533.402
Bán hàng		1.909.604.930	797.219.243
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Cung cấp dịch vụ	1.344.569.001	235.864.225
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	121.754.210	73.886.112
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	443.281.719	482.654.091
CN Mô tuyến đồng Sin quyền Lào Cai	Cung cấp dịch vụ	-	4.814.815
Tỉnh uỷ Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	234.079.000	85.500.000

d. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng		198.464.000	135.575.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Cung cấp dịch vụ	59.594.000	39.718.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	-	51.489.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	131.070.000	3.868.000
Tỉnh uỷ Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	7.800.000	40.500.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Lục Thị Yên

Trưởng phòng TCKT

Lục Thị Yên

Cao Bằng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Nông Thị Thúy